CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)

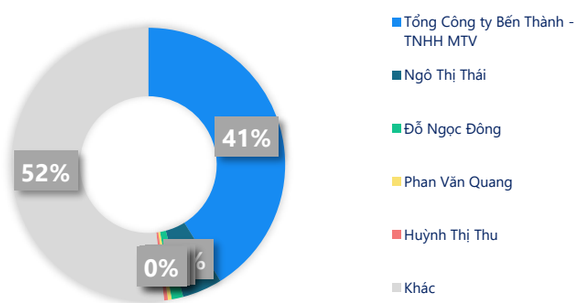
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

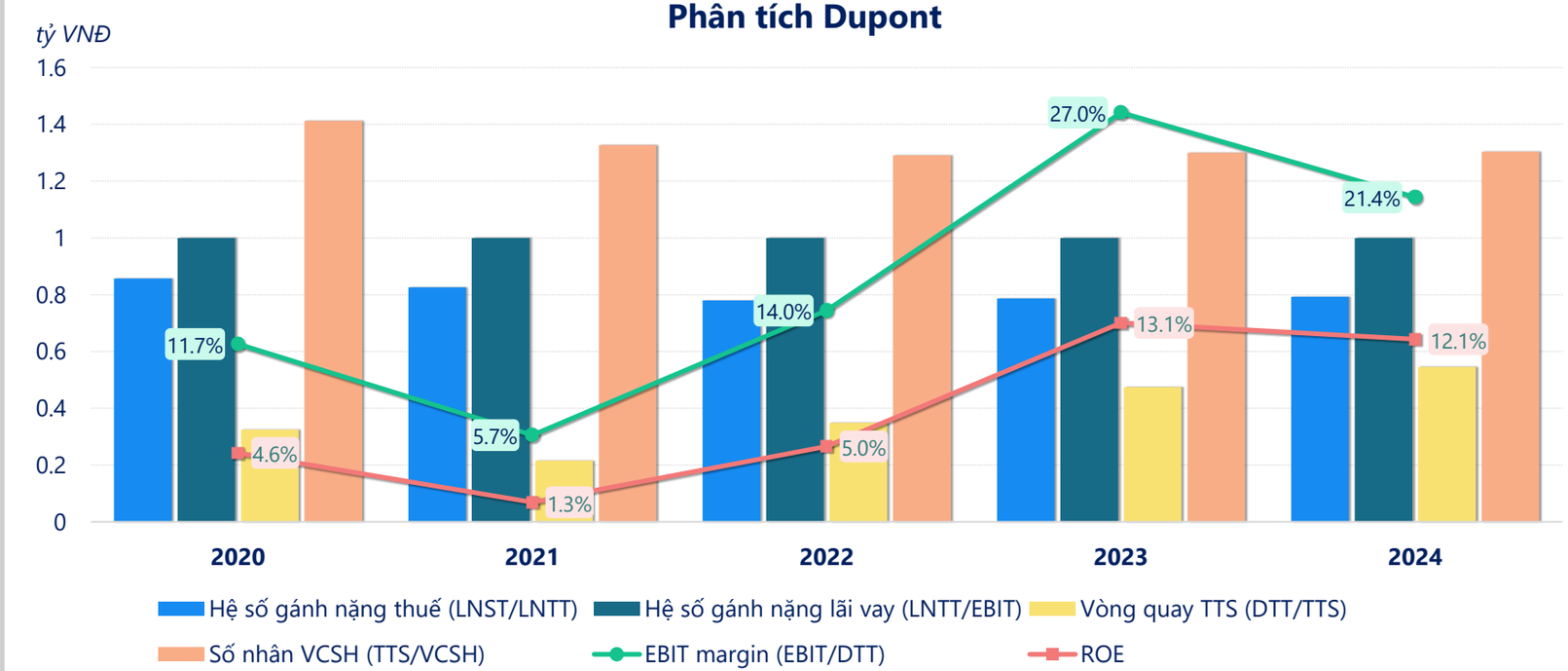
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,500
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	26,714 - 41,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	547
Số lượng CPLH (CP)	13,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,283
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	0.13
EPS	3,476
P/E	11.7

	YTD	1T	3T	6T
BTT	15.7%	12.8%	20.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

277

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 45.0| 19.0%

LN sau thuế

2024

47.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.40| -4.9%

ROE

2024

12.1%

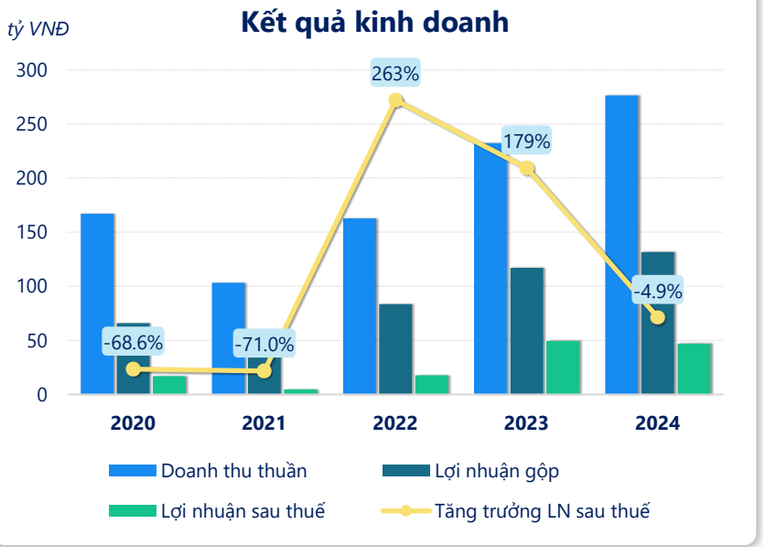
+/- YoY: ▼ 1.1%

ROA

2024

9.2%

+/- YoY: ▼ 0.9%



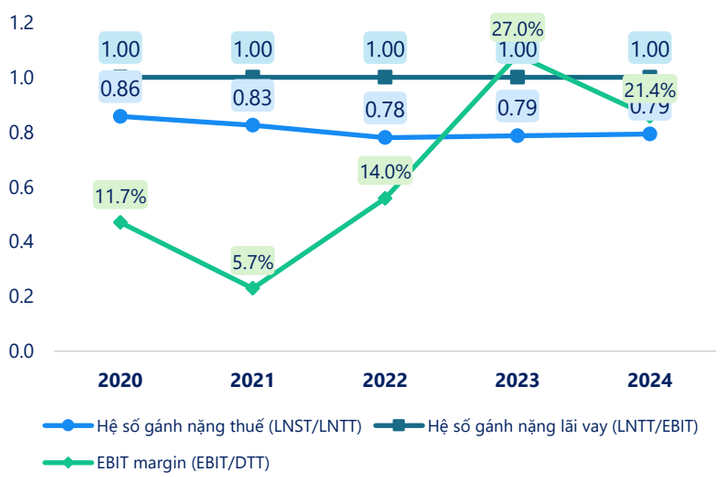
Kết quả kinh doanh **BTT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.0%** đạt **276.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **46.98** tỷ đồng **giảm 4.94%**.

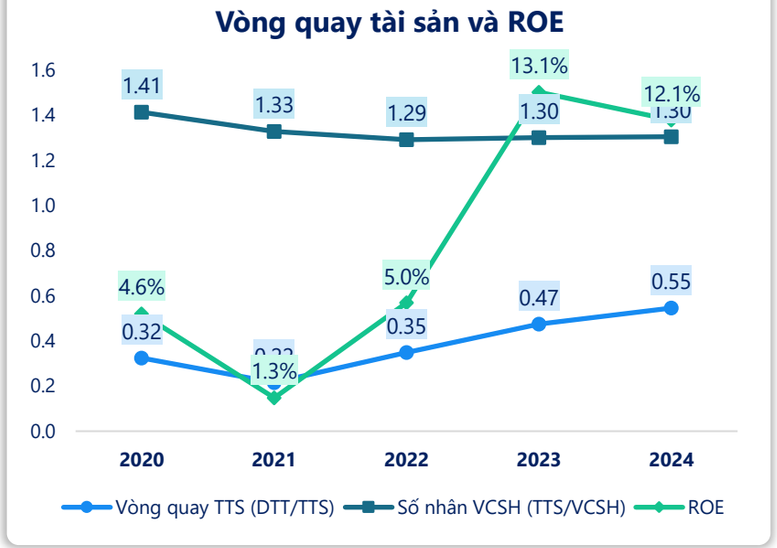
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **21.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.





Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.55**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

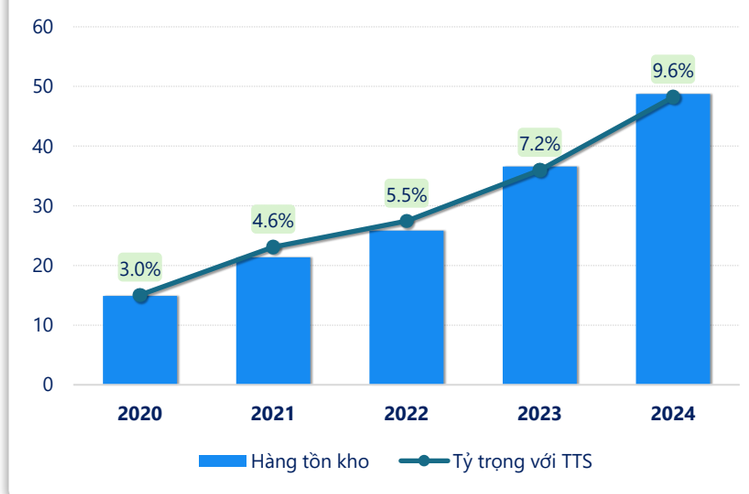
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.30** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

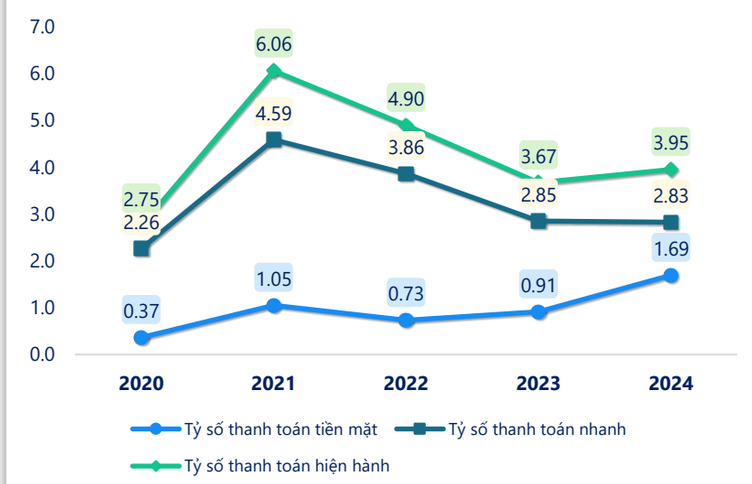
Phải thu ngắn hạn



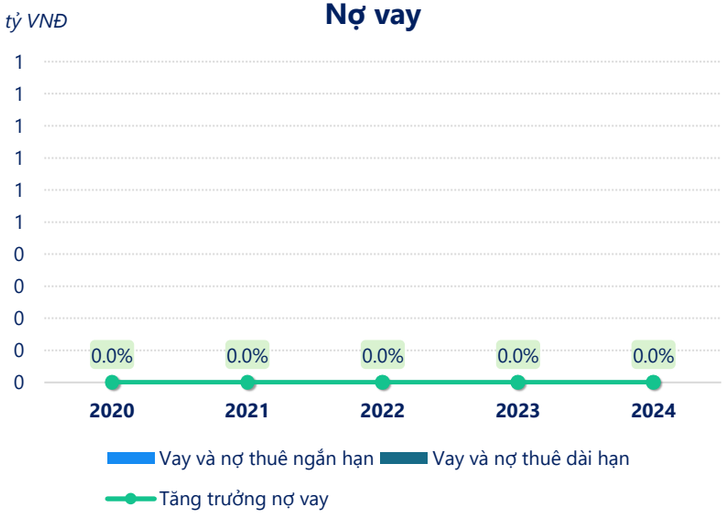
Hàng tồn kho



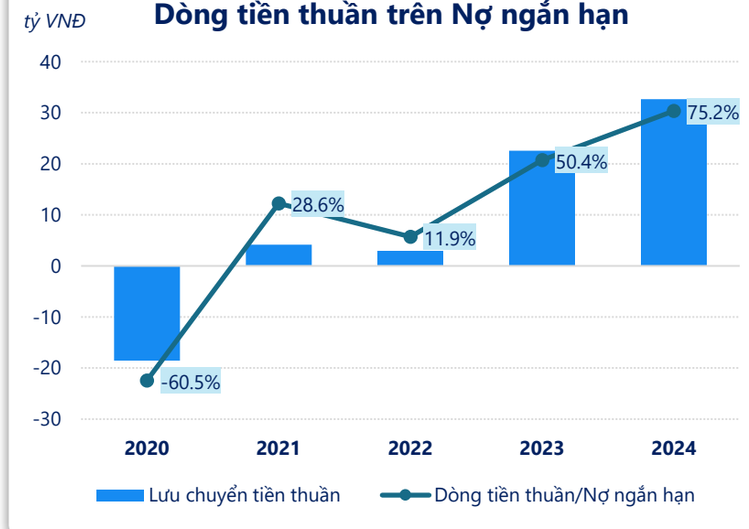
Chỉ số thanh khoản



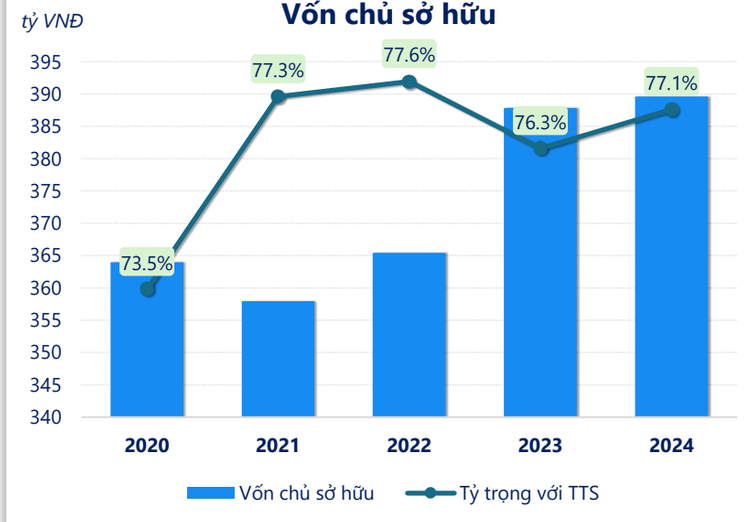
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Thương mại - Dịch vụ Bến Thành (HSX: BTT)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**506**	**508**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	172	164	4.4%
Tiền và tương đương tiền	73.5	40.9	79.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	66.8	-44.5%
Phải thu ngắn hạn	8.87	16.5	-46.1%
Hàng tồn kho	48.8	36.6	33.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	3.57	-8.2%
Tài sản dài hạn	**334**	**344**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0.12	0.11	4.5%
Tài sản cố định	247	222	11.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.90	32.9	-97.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.4	70.0	-8.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.5**	**19.0**	**13.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	116	121	-3.8%
Nợ ngắn hạn	**43.4**	**44.8**	**-3.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	17.7	9.83	80.1%
Nợ dài hạn	72.6	75.7	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**390**	**388**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**390**	**388**	**0.5%**
Vốn điều lệ	135	135	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**167**	**103**	**163**	**232**	**277**
Giá vốn hàng bán	101	61.4	79.4	115	145
Lợi nhuận gộp	**65.8**	**41.9**	**83.4**	**117**	**132**
Doanh thu HĐTC	7.02	4.98	4.83	7.34	5.26
Chi phí TC	8.68	11.1	5.73	2.11	2.85
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	-8.67	-4.17	-11.7	5.19	-3.09
Chi phí bán hàng	19.2	12.3	25.2	38.3	40.4
Chi phí QLDN	21.6	14.3	23.1	28.4	31.2
LN thuần từ HĐKD	**14.7**	**4.95**	**22.5**	**60.7**	**59.3**
Lợi nhuận khác	4.91	0.96	0.24	2.14	-0.03
LN trước thuế	**19.6**	**5.91**	**22.7**	**62.8**	**59.2**
Lợi nhuận sau thuế	**16.8**	**4.88**	**17.7**	**49.4**	**47.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.6**	**4.66**	**18.0**	**49.5**	**46.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.8	-1.37	38.5	50.1	41.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.7	15.0	-26.0	-0.47	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	-9.47	-9.51	-27.0	-45.2
Tiền đầu kỳ	29.7	11.2	15.3	18.3	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.5**	**4.16**	**2.97**	**22.6**	**32.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	11.2	15.3	18.3	40.9	73.5